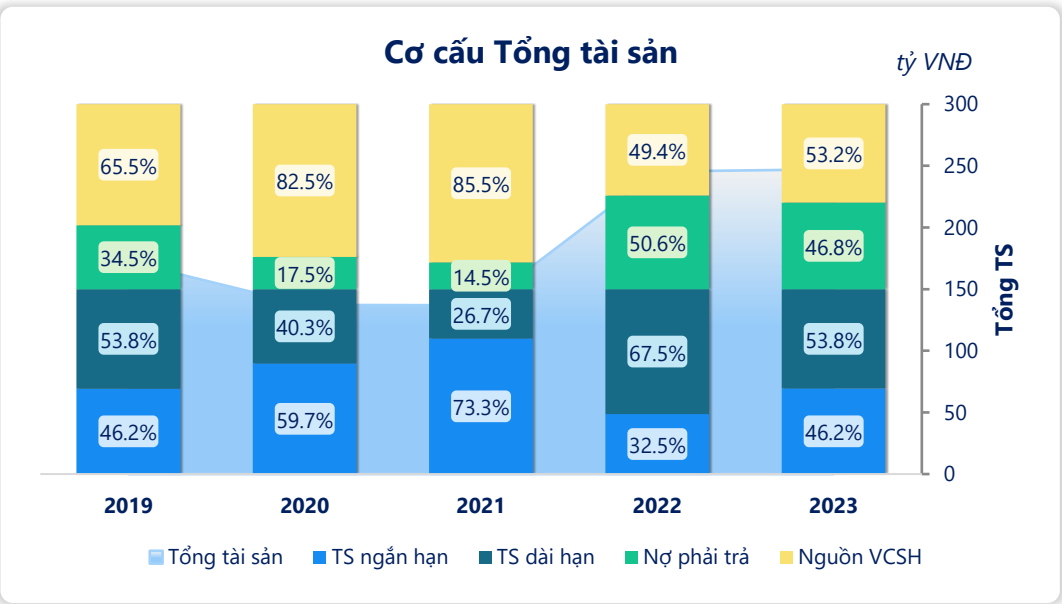
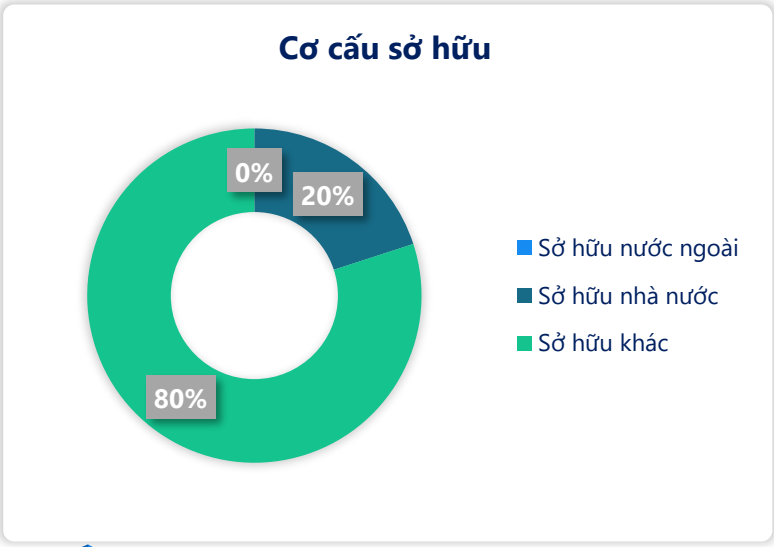


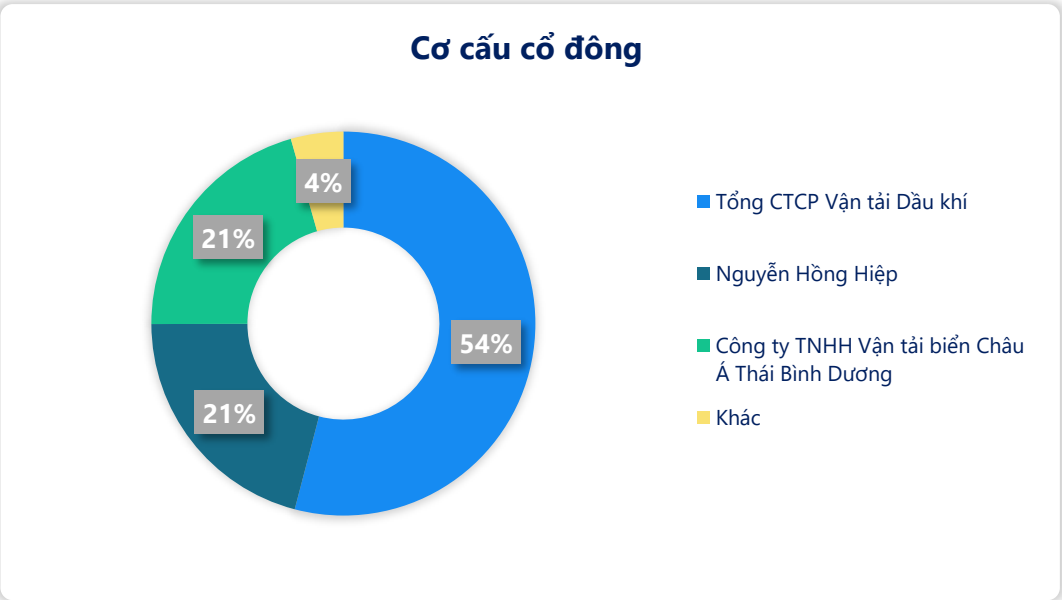
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	8,800				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,900				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600				
SL cổ phiếu LH	10,000,000				
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115				
% sở hữu nước ngoài	0.0%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	132				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	88				
P/E					
EPS					
	YTD	1T	3T	6T	
PTT	-23.5%	-5.4%	-10.2%	-22.8%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của **PTT** năm 2023 tăng trưởng **0.69%** so với năm trước, đạt **247.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.2% và 53.8%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.8% và 53.2%.

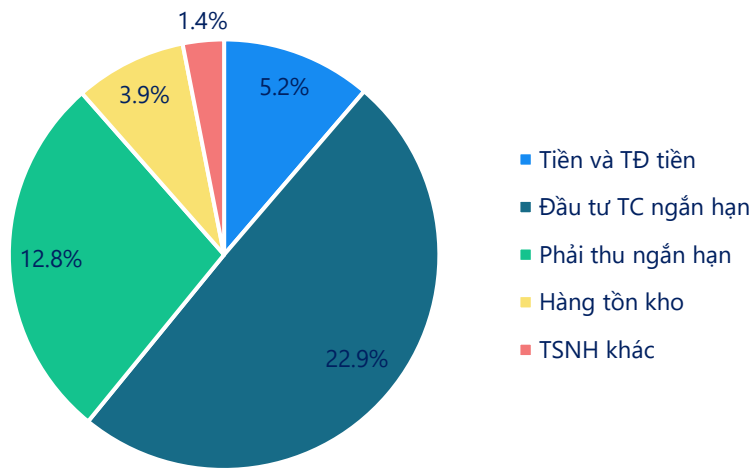
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 20.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Vận tải Dầu khí** sở hữu **54.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hồng Hiệp nắm giữ 20.9% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương nắm giữ 20.6%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

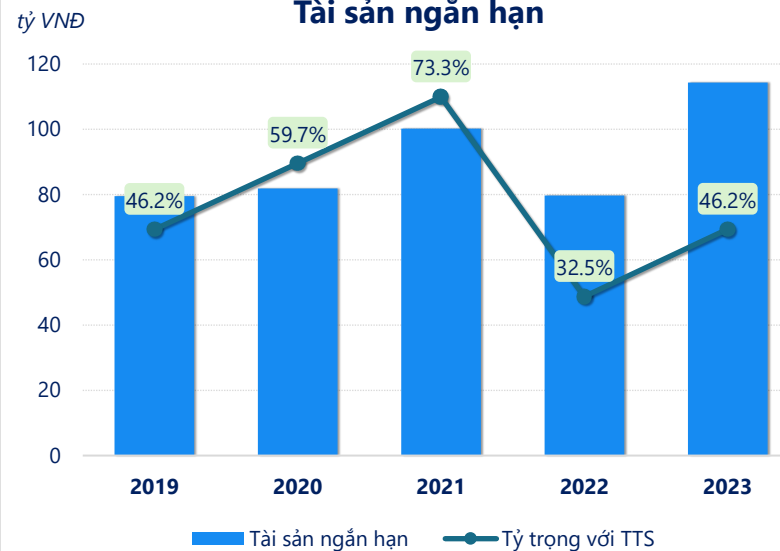


2023

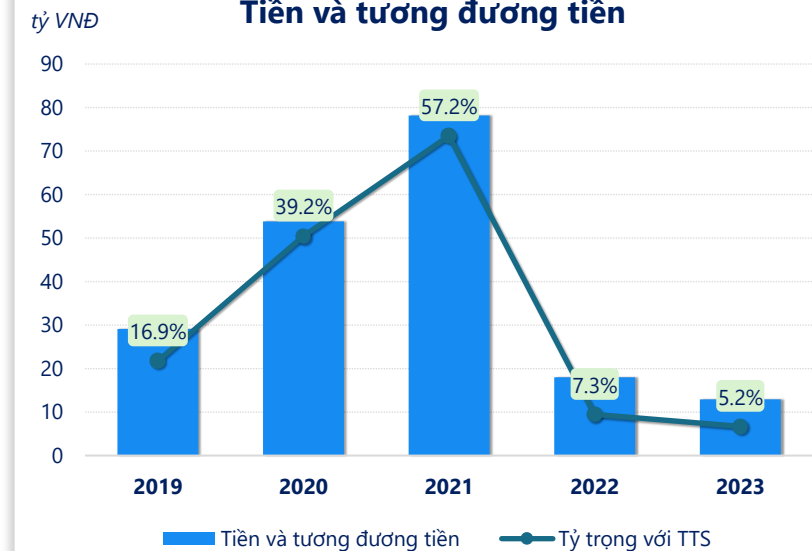
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PTT đạt **114.3** tỷ đồng, tăng trưởng **43.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

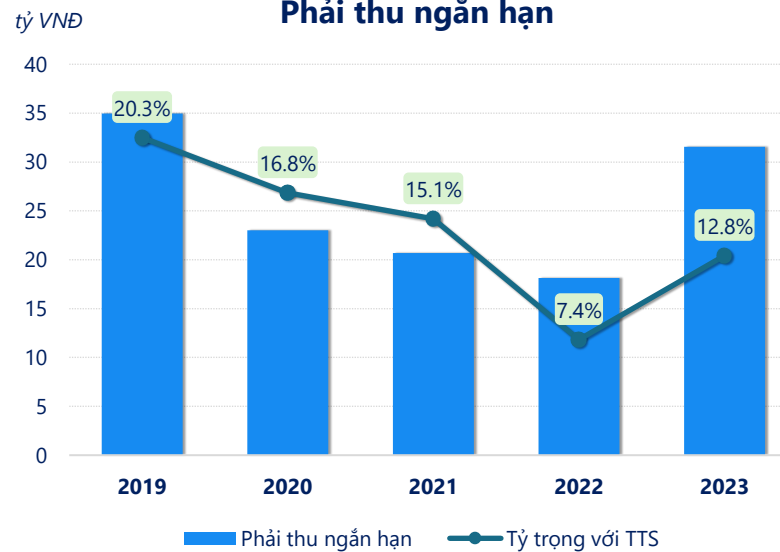
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



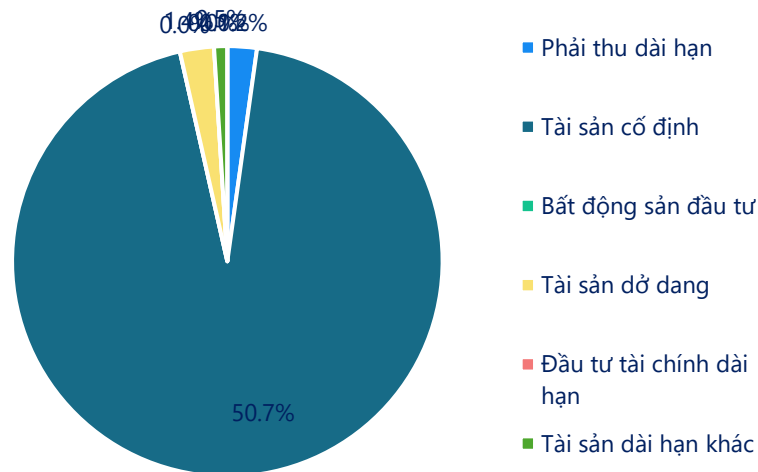
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



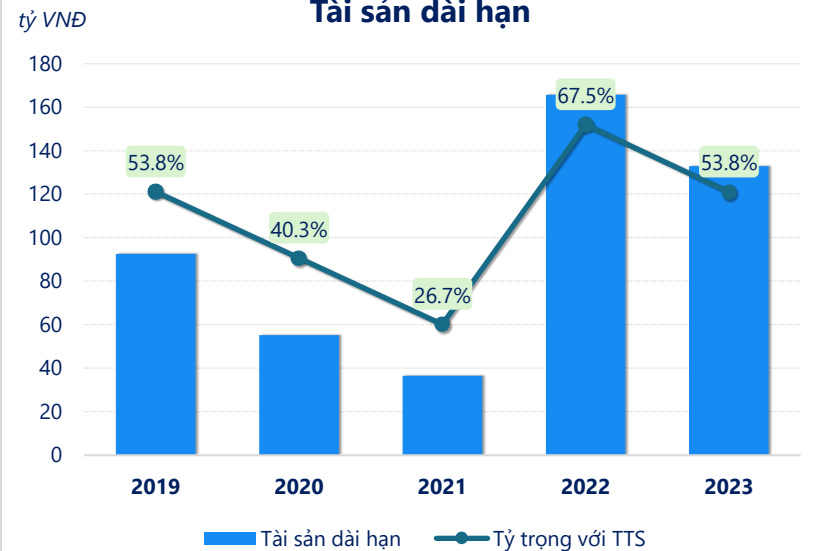
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **132.9** tỷ đồng giảm **19.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **53.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **50.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.37%.

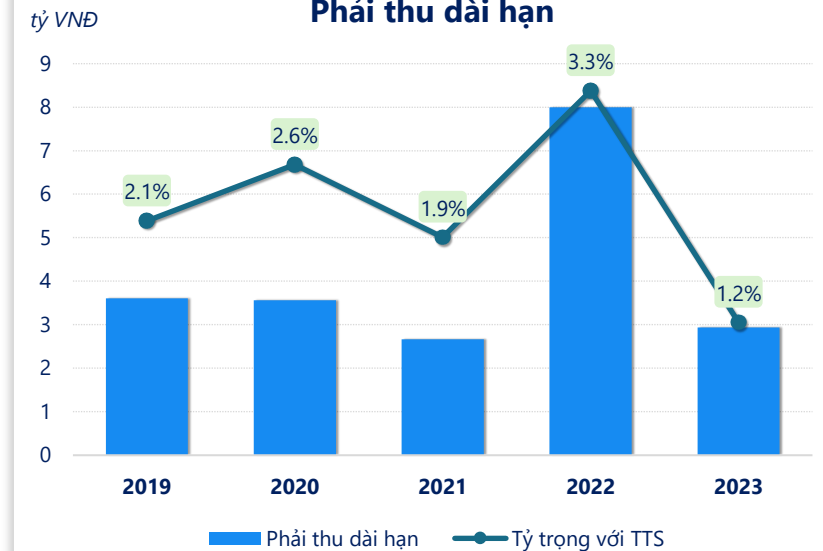
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



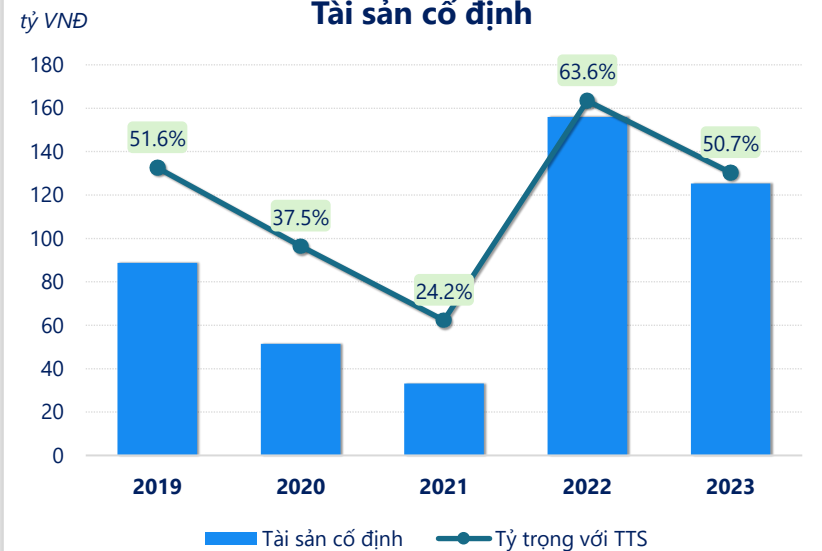
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



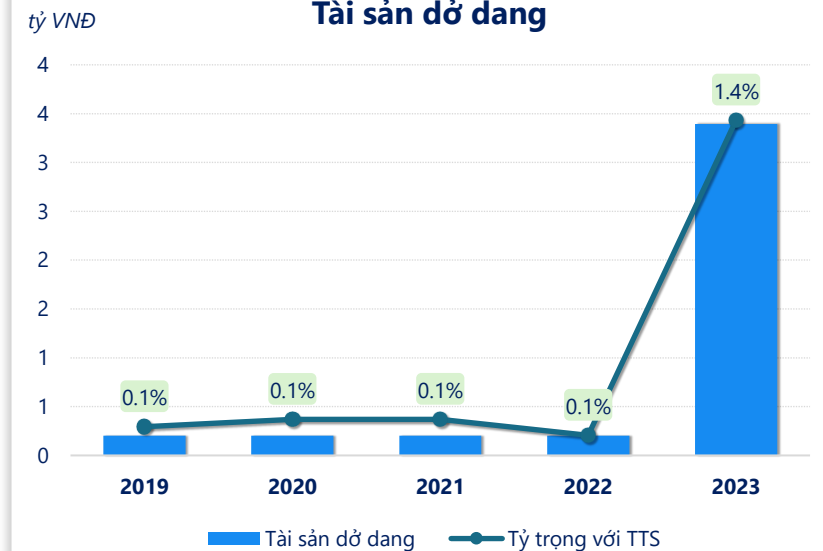
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

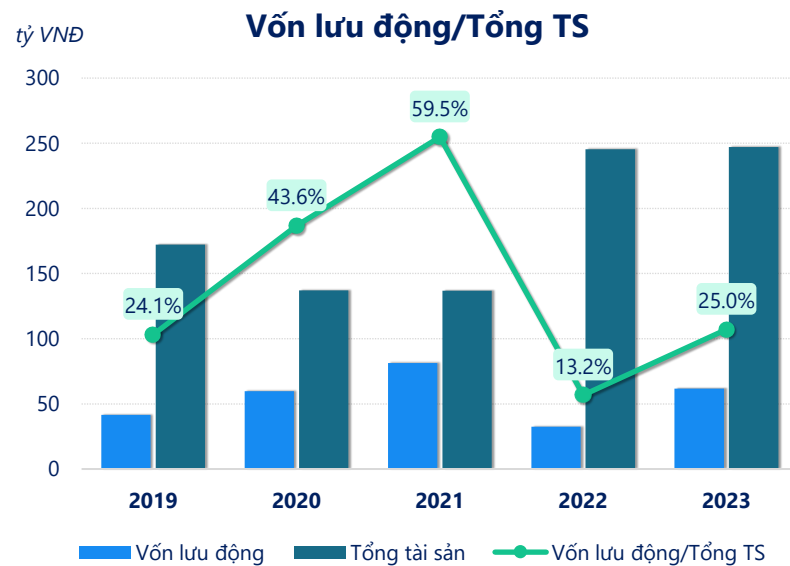
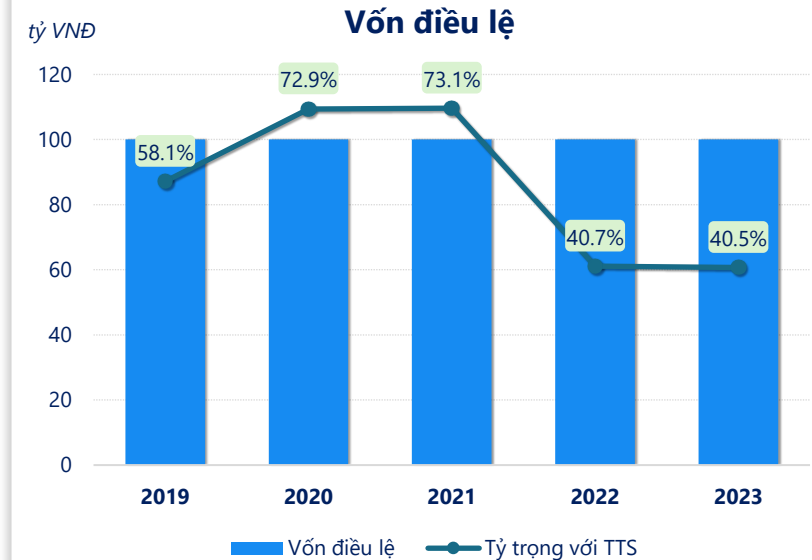
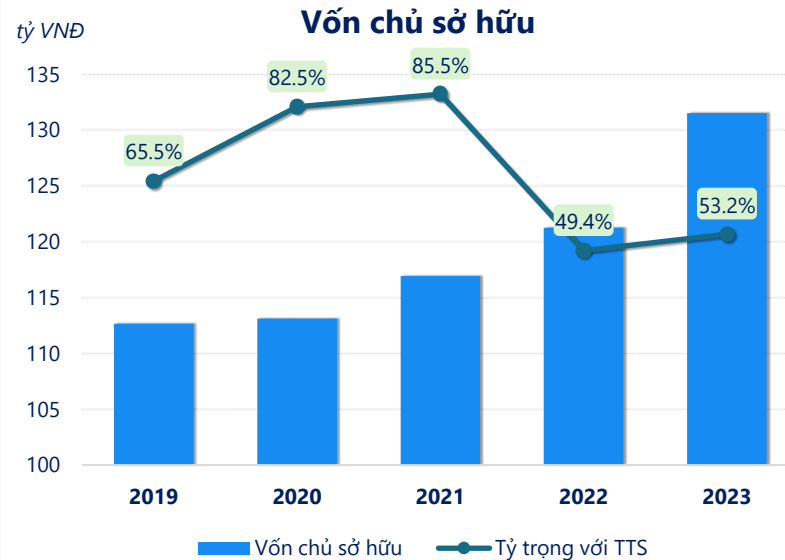
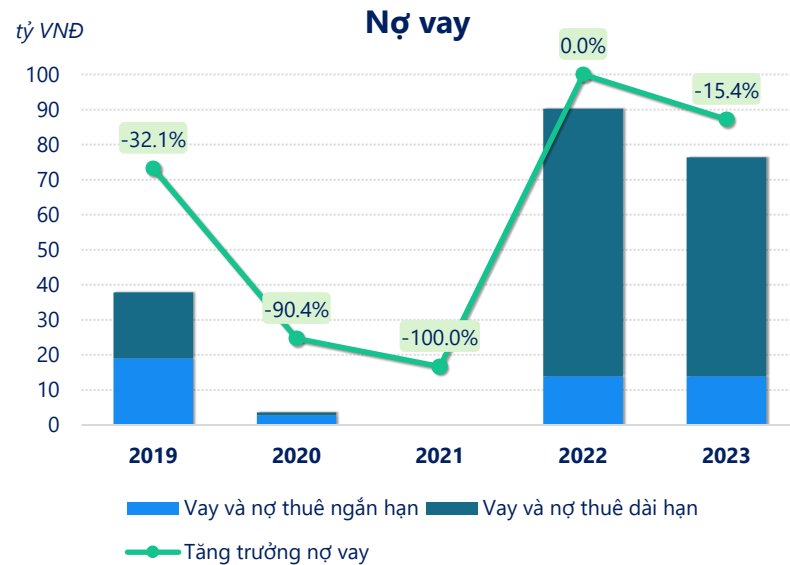


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>247</b>	<b>245</b>	<b>0.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>114</b>	<b>79.7</b>	<b>43.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	12.9	18.0	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.7	40.0	41.7%
Phải thu ngắn hạn	31.6	18.1	74.0%
Hàng tồn kho	9.59	1.56	516%
Tài sản ngắn hạn khác	3.54	2.03	74.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>133</b>	<b>166</b>	<b>-19.8%</b>
Phải thu dài hạn	2.94	8.00	-63.3%
Tài sản cố định	125	156	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.40	0.20	1578%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>1.31</b>	<b>1.52</b>	<b>-13.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>116</b>	<b>124</b>	<b>-6.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>52.5</b>	<b>47.2</b>	<b>11.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.9	13.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.2	9.60	78.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>63.1</b>	<b>77.0</b>	<b>-18.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	62.5	76.4	-18.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>132</b>	<b>121</b>	<b>8.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>132</b>	<b>121</b>	<b>8.5%</b>
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>408</b>	<b>191</b>	<b>177</b>	<b>241</b>	<b>259</b>
Giá vốn hàng bán	392	183	168	224	234
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>16.5</b>	<b>8.20</b>	<b>8.98</b>	<b>17.1</b>	<b>25.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.84	2.08	2.29	2.41	5.75
Chi phí TC	4.47	1.59	0.11	4.24	9.17
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.47</b>	<b>1.59</b>	<b>0.11</b>	<b>3.65</b>	<b>8.29</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.41	8.09	7.68	8.69	10.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.44</b>	<b>0.61</b>	<b>3.48</b>	<b>6.53</b>	<b>11.8</b>
Lợi nhuận khác	5.81	0.40	1.09	-0.39	1.67
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.24</b>	<b>1.00</b>	<b>4.57</b>	<b>6.14</b>	<b>13.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.36</b>	<b>0.84</b>	<b>3.85</b>	<b>4.73</b>	<b>10.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.36</b>	<b>0.84</b>	<b>3.85</b>	<b>4.73</b>	<b>10.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.1	0	19.2	41.0	19.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.97	0	8.84	-191	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	0	-3.63	90.2	-13.9
Tiền đầu kỳ	12.6	0	53.8	79.2	18.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>16.5</b>	<b>0</b>	<b>24.4</b>	<b>-60.0</b>	<b>-5.13</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.22	0.00
Tiền cuối kỳ	29.1	0	78.2	19.0	12.9